

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

MÃ SỐ: 7229020

(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ học

Tiếng Anh: Linguistics

- Mã số ngành đào tạo: 7229020

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ học

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân có kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học; có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, các kỹ năng bổ trợ cần thiết cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến ngôn ngữ học; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ để có thể công tác trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, tư vấn, ứng dụng về ngôn ngữ học, ngôn

ngữ và văn hóa; giúp người học có thể tiếp tục học ở bậc thạc sĩ của ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành/chuyên ngành liên quan khác.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật và kiến thức nền tảng của ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam và các phân môn ngôn ngữ học chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, làm việc và học tập suốt đời;

- Nắm vững kiến thức ngành và chuyên ngành, vận dụng và có khả năng thiết kế, tổ chức thực hiện nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, ứng dụng về ngôn ngữ học, có tư duy phân tích, phản biện các vấn đề ngôn ngữ;

- Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, có khả năng tự học và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp, tự tạo việc làm.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 4. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan trực tiếp với ngành ngôn ngữ học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 5. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, các vấn đề lý luận đại cương về ngôn ngữ học và về ngôn ngữ loài người trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 6. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lí thuyết, đặc biệt là lí thuyết Việt ngữ học để giải quyết được những vấn đề ngôn ngữ học trong thực tiễn;

PLO 7. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học ứng dụng để đáp ứng công việc chuyên môn;

PLO 8. Ứng dụng được kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam để quản lý, tư vấn, điều hành, giám sát các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực của Việt ngữ học trong đời sống dân sinh;

PLO 9. Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học để quản lý, tư vấn, điều hành, giám sát các hoạt động liên quan đến ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1. Kĩ năng nghiên cứu

PLO 10. Thực hiện được một đề tài nghiên cứu ngôn ngữ học ở mức vừa và nhỏ.

2.1.2. Kĩ năng giảng dạy

PLO 11. Thực hiện được công tác giảng dạy ngôn ngữ học, tiếng Việt cho người Việt Nam và người nước ngoài, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc Việt Nam.

2.1.3. Kĩ năng sử dụng ngôn ngữ trong công tác biên tập, xuất bản, báo chí, truyền thông

PLO 12. Vận dụng được các thao tác, trình tự các khâu trong biên tập, xuất bản các ấn phẩm ngôn ngữ, các sản phẩm báo chí, truyền thông.

2.1.4. Kỹ năng sử dụng, tư vấn, thẩm định ngôn ngữ trong các hoạt động ứng dụng ngôn ngữ

PLO 13. Vận dụng được các kỹ năng xây dựng kế hoạch, đánh giá, tư vấn, thẩm định các hoạt động ứng dụng ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, truyền thông, giáo dục, văn hóa, y tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

PLO 14. Xây dựng được kế hoạch chuyên môn và quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn để thích ứng với sự phức tạp của hoàn cảnh thực tế.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

PLO 15. Chứng minh được khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề ngôn ngữ học, Việt ngữ học cần giải quyết.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

PLO 16. Chứng minh được khả năng giao tiếp dưới nhiều hình thức với các đối tượng giao tiếp khác nhau và ở các bối cảnh văn hóa - xã hội khác nhau.

2.2.4. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

PLO 17. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 18. Nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia trong bối cảnh xã hội đa ngữ và vai trò của các ngôn ngữ khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam để tự tin, linh hoạt, chính trực trong việc giao tiếp bằng tiếng Việt và ngoại ngữ, trong việc bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, hướng cộng đồng xã hội sử dụng tiếng Việt có hiệu quả và đúng chuẩn mực.

PLO 19. Thực hiện nghiêm túc việc tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội và giữ gìn và quảng bá hình ảnh của cử nhân ngôn ngữ học hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn hoặc trong các địa hạt liên quan.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đảm bảo cho sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ học có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau cả trong và ngoài nước:

- Nghiên cứu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học ở các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa và các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước;

- Giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam từ bậc phổ thông đến đại học ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; giảng dạy môn tiếng Việt và môn ngữ văn trong nhà trường;

- Làm biên tập viên ở các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình;

- Đảm trách các công việc liên quan đến quản lý, quản trị ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp;

- Làm việc trong các lĩnh vực trị liệu ngôn ngữ, dịch thuật, xử lý ngôn ngữ tự nhiên;

- Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành ngôn ngữ học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác trong hoặc ngoài nước.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập và nâng cao trình độ về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Ngôn ngữ học;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học hoặc các ngành gần theo quy định Tuyển sinh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **129 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/28 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/18 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/12 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **49 tín chỉ**

+ Bắt buộc 27 tín chỉ

+ Tự chọn theo định hướng chuyên ngành 15 tín chỉ

+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 7 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
8.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	20	60	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Practicing on Vietnamese texts</i>					
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III.		Khôi kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	LIN1105	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
28.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
29.	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>An introduction to linguistics</i>	3	42	6	102	
30.	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	3				
III.2		Các học phần tự chọn	9/28				
31.	LIN1104	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Language and culture of ethnics in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	42	6	102	LIN2033
32.	LIN1103	Việt ngữ học đại cương <i>General Vietnamese linguistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
33.	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
34.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
35.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
36.	LIB2001	Thông tin học đại cương <i>Information Study</i>	3	42	6	102	
37.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
38.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	42	6	102	
39.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
40.	LIN3001	Ngôn ngữ học đại cương <i>General linguistics</i>	4	56	8	136	
41.	LIN1157	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied linguistics</i>	2	26	8	66	LIN2033
42.	LIN3071	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học <i>Linguistic methodology</i>	3	42	6	102	LIN2033
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/18</i>				
43.	LIN2040	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
44.	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn <i>An introduction to discourse analysis</i>	3	42	6	102	LIN2033

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
45.	LIN1158	Ngôn ngữ học nhân chủng <i>Anthropological linguistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
46.	LIN1159	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học <i>Linguistic fieldwork method</i>	3	36	18	96	LIN2033
47.	LIN1160	Ngôn ngữ học máy tính <i>Computational linguistics</i>	3	36	18	96	LIN1157
48.	LIN1161	Ngôn ngữ học trị liệu <i>Language and Speech Therapy</i>	3	36	18	96	LIN1157
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
49.	MNS2064	Hành chính học đại cương <i>General Administrative Science</i>	3	42	6	102	
50.	ARO1172	Kỹ năng giao tiếp - thuyết trình <i>Communication - Presentation Skills</i>	3	42	6	102	
51.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	42	6	102	
52.	ORS1159	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á - Đông Nam Á <i>Languages and Peoples in South and Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
V		Khối kiến thức ngành	49				
V.1		Các học phần bắt buộc	27				
53.	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học tiếng Việt <i>Vietnamese phonetics and lexicology</i>	4	56	8	136	LIN2033
54.	LIN2036	Ngữ pháp học tiếng Việt <i>Vietnamese grammar</i>	4	56	8	136	LIN2033
55.	LIN2041	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	42	6	102	LIN2033

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
56.	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	42	6	102	LIN2033
57.	LIN2014	Lịch sử tiếng Việt <i>History of Vietnamese language</i>	2	28	4	68	LIN2033
58.	LIN2006	Phương ngữ học tiếng Việt <i>Vietnamese dialectology</i>	2	28	4	68	
59.	LIN2016	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam <i>Languages of ethnic minorities in Vietnam</i>	2	28	4	68	LIN2033
60.	LIN2012	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Constrative linguistics</i>	2	28	4	68	LIN2033
61.	LIN2013	Loại hình học ngôn ngữ <i>Linguistic typology</i>	2	28	4	68	LIN2033
62.	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt <i>Vietnamese stylistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
V.2		Các học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	15				
V.2.1		Hướng chuyên ngành Ngôn ngữ học	15/30				
63.	LIN3058	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị <i>Language, communication and marketing</i>	3	36	18	96	LIN1157
64.	LIN3076	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản <i>Language in edition and publishing</i>	3	36	18	96	LIN1157
65.	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường <i>Vietnamese linguistics with teaching Vietnamese languages at schools</i>	3	42	6	102	LIN1157
66.	LIN3077	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	36	18	96	LIN1157

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Methods of teaching Vietnamese as a foreign language</i>					
67.	LIN3095	Việt ngữ học với việc nghiên cứu, giảng dạy văn học, văn hóa <i>Vietnamese linguistics in researching and teaching literature, culture</i>	3	42	6	102	LIN2033
68.	LIN3083	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20 <i>Literary language and the development of Vietnamese language in the 20th century</i>	3	42	6	102	
69.	LIN3075	Ngôn ngữ và thực hành báo chí <i>Language and practical journalism</i>	3	36	18	96	LIN1157
70.	LIN3078	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt <i>Lexicography and the compilation of Vietnamese dictionary</i>	3	42	6	102	LIN1157
71.	LIN3096	Giáo dục ngôn ngữ trong môi trường đa ngữ <i>Language education in multilingual situation</i>	3	42	6	102	
72.	LIN3099	Ngôn ngữ học tâm lý <i>Psycholinguistics</i>	3	42	6	102	
V.2.2		<i>Hướng chuyên ngành Việt ngữ học cho người nước ngoài</i>	15/36				
73.	LIN3084	Tiếng Việt và phong tục Việt Nam <i>Vietnamese language and Vietnamese customs</i>	3	36	18	96	LIN2033
74.	LIN3085	Tiếng Việt ngành du lịch <i>Vietnamese language in</i>	3	36	18	96	LIN2033

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>tourism</i>					
75.	LIN3086	Tiếng Việt ngành kinh tế, thương mại <i>Vietnamese language in economics and trade</i>	3	36	18	96	LIN2033
76.	LIN3087	Tiếng Việt và dịch thuật <i>Vietnamese language and translation</i>	3	36	18	96	LIN2033
77.	LIN3088	Tiếng Việt qua báo chí <i>Vietnamese language in press</i>	3	36	18	96	LIN2033
78.	LIN3097	Tiếng Việt trong tục ngữ, ca dao <i>Vietnamese language in proverbs and folk</i>	3	36	18	96	LIN2033
79.	LIN3089	Tiếng Việt và lễ hội ở Việt Nam <i>Vietnamese language and traditional festivals in Vietnam</i>	3	36	18	96	LIN2033
80.	LIN3098	Tiếng Việt trong công nghệ thông tin <i>Vietnamese language in information technology</i>	3	36	18	96	LIN2033
81.	LIN3041	Tiếng Việt với lịch sử và văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese language and Vietnamese history and culture</i>	3	36	18	96	LIN2033
82.	LIN3090	Tiếng Việt và văn học Việt Nam <i>Vietnamese language and Vietnamese literature</i>	3	36	18	96	LIN2033
83.	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn <i>Vietnamese language in the media</i>	3	36	18	96	LIN2033
84.	LIN3091	Tiếng Việt trong pháp luật <i>Vietnamese language and law</i>	3	36	18	96	LIN2033
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
85.	LIN4002	Thực tập <i>Internship</i>	2	0	0	100	
86.	LIN4054	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
87.	LIN4062	Các vấn đề lý luận ngôn ngữ học <i>Theoretical linguistics</i>	3	45	0	105	
88.	LIN4063	Những vấn đề cơ bản của Việt ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng <i>Basic issues of Vietnamese and applied linguistics</i>	2	30	0	70	
Tổng cộng			129				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.